TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 260/2018/HS-PT
Ngày 11 tháng 5 năm 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Ba

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Ông Võ Văn Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 124/2017/TLPT-HS ngày 24 tháng 3 năm 2017 đối với bị cáo Hoàng Đình H4 và đồng phạm;

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2017/HSST ngày 10 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Bị cáo có kháng cáo:

1/ Bùi Thị Dáng Th, sinh năm 1958 tại Thừa Thiên Huế; Nơi ĐKHKTT: Tổ 3, ấp 1, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước; Nghề nghiệp: Nhân viên Công ty Bảo hiểm; Trình độ văn hoá: 5/12; Con ông: Bùi Văn Tr (chết) và bà Nguyễn Thị L (chết); có chồng: NLC14 và có 05 con, lớn sinh năm 1976 và nhỏ sinh năm 1985; Tiền án; Tiền sự: Không; Bị bắt giam ngày 19/9/2012 đến ngày 08/10/2012 được tại ngoại (có mặt).

2/ Phan Thị Th1, sinh năm 1963 tại Bình Dương; Nơi ĐKHKTT: ấp 1, xã TH, huyện BC, tỉnh Bình Dương; Chỗ ở: ấp 4, xã HL, huyện BC, tỉnh Bình Dương; Nghề nghiệp: Làm rẫy; Trình độ văn hoá: 3/12; Con ông: Phan Văn H (chết) và bà Trần Thị A; Có chồng: Nguyễn Văn Nh và có 04 con, lớn sinh năm 1986 và nhỏ sinh năm 1992; Tiền án; Tiền sự: Không; Bị cáo được tại ngoại (có mặt).

3/ Lâm S, R, sinh năm 1956 tại Bình Phước; Nơi ĐKHKTT: ấp 5, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước; Nghề nghiệp: Làm rẫy; Trình độ văn hoá: 02/12;

Con ông: Lâm N và bà Lâm Thị Nh1; có vợ: Lâm Thị B và có 07 con, lớn sinh năm 1977 và nhỏ sinh năm 1992; Tiền án; Tiền sự: Không; Bị cáo được tại ngoại (có mặt)

4/ Lê Văn T, sinh năm 1955 tại Bến Tre; Nơi ĐKHKTT: ấp 3, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước; Nghề nghiệp: Làm rẫy; Trình độ văn hoá: 12/12; Con ông: Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2; có vợ: Trần Thị H1 và có 03 con, lớn sinh năm 1977 và nhỏ sinh năm 1984; Tiền án; Tiền sự: Không; Bị cáo được tại ngoại (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Th: Luật sư Lê Hồng H2 và Luật sư Trần Phú H3 – Đòan luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị cáo không có kháng cáo:

1/ Hoàng Đình H4, sinh năm 1980 tại Thừa Thiên Huế; Nơi ĐKHKTT: Tổ 2, KP. BT, P. TT, TX. ĐX, tỉnh Bình Phước; Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ văn hoá: 12/12; Con ông: Hoàng Đình M và bà Tô Thị Thanh M1; có vợ: Trịnh Thị D và có 02 con sinh năm 2009 và 2012; Tiền án; Tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 01/11/2010 đến ngày 23/9/2011 được tại ngoại; Bị bắt giam lại ngày 19/9/2012 đến ngày 22/11/2012 được tại ngoại; Bị bắt giam lại ngày 04/5/2016; bị cáo đang chấp hành án tại trại giam An Phước thuộc Tổng cục VIII Bộ Công an (có mặt).

2/ Lê Văn Th2, sinh năm 1977 tại Bình Dương; Nơi ĐKHKTT: Tổ 1, ấp 1, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước; Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ văn hoá: 12/12; Con ông: Lê Văn Ch (chết) và bà Lê Thị D1; Tiền án; Tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 29/10/2010 đến ngày 23/9/2011 được tại ngoại. Bị bắt buộc chữa bệnh từ ngày 28/5/2013 đến ngày 05/5/2014; Bị bắt giam lại ngày 04/5/2016 đến ngày 23/11/2016 được tại ngoại (có mặt).

3/ Nguyễn Văn H5, sinh năm 1973 tại Hà Tây nay là Hà Nội; Nơi ĐKHKTT: Tổ 3, KP. PC, P. TP, TX. ĐX, tỉnh Bình Phước; Nghề nghiệp: Công chức; Trình độ văn hoá: 12/12; Con ông: Nguyễn Văn H6 và bà Lê Thị D2; có vợ: NLC13 và có 02 con lớn sinh năm 2004 và nhỏ sinh năm 2007; Tiền án; Tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 01/4/2011 đến ngày 01/7/2011 được tại ngoại; Bị bắt giam lai ngày 19/9/2011 đến ngày 22/11/2012 được tại ngoại; Bị bắt giam lại từ ngày 04/5/2016 cho đến nay (vắng mặt).

- *Nguyên đơn dân sự:* Ban quản lý dự án ngành Cơ sở hạ tầng nông thôn tỉnh Bình Phước, nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Phước.

Đại diện của nguyên đơn dân sự ông Trần Phương N1 (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ NLQ1, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Trú tại: Khu phố 2, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

2/ NLQ2, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Trú tại: Ấp 4, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

3/ NLQ3, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Trú tại: Ấp 5, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

4/ NLQ4, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Trú tại: Ấp 3, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

5/ Ông NLQ5 (chết) – Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông NLQ6: bà Trần Thị Ng (vắng mặt).

Trú tại: Ấp 6, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

6/ NLQ6, sinh năm (vắng mặt).

Trú tại: Số 12 Lô B, SVH, phường 9, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

7/ NLQ7, sinh năm (vắng mặt).

Trú tại: Ấp 3, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

8/ NLQ8, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Trú tại: 222/62 BĐT, phường 12, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

9/ NLQ9, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Trú tại: Ấp 3, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

10/ NLQ10, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Trú tại: Ấp 1, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

11/ NLQ11, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Trú tại: Ấp 2, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

- *Người làm chứng:*

1/ NLC1, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Trú tại: Tổ 4, ấp 2, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

2/ NLC2, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Trú tại: Tổ 3, ấp 2, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

3/ NLC3, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Trú tại: Tổ 3, ấp 2, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

4/ NLC4, sinh năm 1965 (vắng mặt).

HKTT: Khu phố 2, phường MP, thị xã BC, tỉnh Bình Dương.

Trú tại: Ấp KA, xã AD9, thị xã BC, tỉnh Bình Dương.

5/ NLC5, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Trú tại: Tổ 4, khu phố 1, thị trấn CT, huyện CT, T. Bình Phước.

6/ NLC6, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Trú tại: Ấp 4, xã TT, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

7/ NLC7, sinh năm 1950 (vắng mặt).

HKTT: Khu phố 3, phường MP, thị xã BC, tỉnh Bình Dương.

Trú tại: Ấp 1, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

8/ NLC8, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Trú tại: Ấp 1, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

9/ NLC9, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Trú tại: Tổ 6, ấp 2, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

10/ NLC10, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Trú tại: Ấp 5, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

11/ NLC11, sinh năm 1950 (vắng mặt).

HKTT: Ấp 2, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

Trú tại: C23A NO, phường 17, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

12/ NLC12, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Trú tại: Ấp 1, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

13/ NLC13, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Trú tại: Tổ 3, kp PC, phường TP, thị xã ĐX, tỉnh Bình Phước.

14/ NLC14, sinh năm 1951 (vắng mặt).

Trú tại: Ấp1, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 07/10/2003 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Quyết định số 4425/QĐ-BNN&PTNT về việc phê duyệt kế hoạch tái định cư và khung chính sách tái định cư dự án thủy lợi PH tại huyện CT, tỉnh Bình Phước. Ngày 23/7/2007 Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bình Phước có Quyết định số 1490/QĐ-HĐBTGPMB thành lập tổ kiểm kê giúp việc cho Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng và tái định cư dự án. Trong đó, Tổ kiểm kê khu vực xã NB, huyện CT gồm có: Hoàng Đình H4, Trưởng phòng giải phóng mặt bằng Ban quản lý dự án ngành cơ sở hạ tầng nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) tỉnh Bình Phước là Tổ trưởng; Lê Văn Th2, cán bộ địa chính; Lê Văn T, Chủ tịch UBND xã NB và một số người khác làm thành viên.

Theo điểm 3 Điều 22 Quyết định số 156/2005/QĐ-UBND ngày 16/12/2005; điểm 3 Điều 28 Quyết định số 45/2007/QĐ-UBND ngày 29/8/2007 của UBND tỉnh Bình Phước quy định H4 và Th2 có các nhiệm vụ, quyền hạn: Phát phiếu kê khai và tổ chức kiểm kê hiện trạng; áp giá bồi thường, hỗ trợ; hướng dẫn giải đáp thắc mắc của người sử dụng đất; chịu trách nhiệm về tính chính xác trong biên bản kiểm kê hiện trạng, sự phù hợp chính sách của phương án bồi thường, phát phiếu áp giá bồi thường, hỗ trợ cho nhân dân tham khảo trước khi trình duyệt để tham mưu trình Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng và tái định cư ra quyết định mức bồi thường theo chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Theo khoản 3 Điều 43 Nghị định số 197 ngày 03/12/2004 của Chính phủ; Quyết định số 156 ngày 16/12/2005, Quyết định số 45 ngày 29/8/2007 và Quyết định số 15 ngày 18/4/2008 của UBND tỉnh Bình Phước quy định Lê Văn T phải có trách nhiệm: Phối hợp với tổ kiểm kê giúp việc cho Hội đồng bồi thường thiệt hại thực hiện xác nhận đất đai, tài sản của người bị thu hồi; chủ trì xác minh nguồn gốc đất, tài sản và chịu trách nhiệm pháp lý về kết quả xác minh.

Trong quá trình thực hiện công vụ, H4, Th2 đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn hướng dẫn lập hồ sơ bồi thường thiệt hại, gian dối trong việc xác nhận diện tích đất, tài sản được bồi thường lớn hơn thực tế, đưa các biên bản kê khai tài sản, biên bản kiểm kê hiện trạng tài sản cho các hộ dân ký trước, sau đó tự tính toán kê khống thêm diện tích ao đào và tài sản trên đất trái quy định để các hộ Bùi Thị Dáng Th, Phan Thị Th1, NLQ3, NLQ2 và NLQ1 được hưởng tiền chênh lệch khi áp giá bồi thường thiệt hại theo quy định của UBND tỉnh Bình Phước nhằm chiếm đoạt tiền của ngân sách Nhà nước. Còn Lê Văn T đã thiếu tinh thần trách nhiệm không kiểm tra và thực hiện các nhiệm vụ được giao, ký tên xác nhận vào các hồ sơ kê khống tài sản, gây hậu quả nghiêm trọng. Cụ thể hành vi phạm tội của H4 cùng đồng bọn như sau:

I. Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ của Hoàng Đình H4, Lê Văn Th2, Nguyễn Văn H5, Bùi Thị Dáng Th, Phan Thị Th1, Lâm S'R; hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng của Lê Văn T

1. Hành vi phạm tội của Hoàng Đình H4, Nguyễn Văn H5, Bùi Thị Dáng Th, Lê Văn T trong vụ nâng khống ao đào cho Bùi Thị Dáng Th

Bùi Thị Dáng Th có 1,8 ha đất nông nghiệp tại ấp 1, xã NB, huyện CT, tỉnh Bình Phước. Năm 2008 tổ kiểm kê của H4 đã đi kiểm kê hiện trạng, lập hồ sơ, áp giá bồi thường nhưng chưa được nhận tiền. Qua đầu tháng 4/2009, Th biết NLC13 có chồng là Nguyễn Văn H5 công tác chung cơ quan với H4, nên Th đến gặp NLC13 nhờ tác động với H5 và H4 giúp đỡ. NLC13 đồng ý về nói lại với H5. Mấy ngày sau, H5 gặp Th hỏi về diện tích đất, hiện trạng đất, Th nói hiện trạng đất đã được khai thác sỏi phún tạo thành hầm đất, đồng thời đặt vấn đề nhờ H5 nói với H4 làm hồ sơ chuyển hầm đất thành ao đào, nếu nhận được tiền bồi thường thì sẽ chia cho H5 một nửa. H5 trả lời nếu làm được sẽ chi phí nhiều, nhưng phải làm đơn xác nhận có ao đào, có chữ ký xác nhận của những hộ dân

giáp ranh. Sau đó, H5 gặp H4 hỏi hồ sơ bồi thường của Th. H4 cho biết hiện trạng khu đất của Th đã khai thác sỏi phún tạo thành hầm đất nên không được bồi thường. H5 đề nghị H4 kê khai khống hầm đất thành ao đào cho Th, chỉ cần yêu cầu Th làm đơn xin xác nhận có ao đào và đưa các hộ dân giáp ranh ký xác nhận là được, thì H4 đồng ý.

Khoảng nửa tháng sau, H5, Th và H4 hẹn gặp nhau tại quán cà phê Lucky, phường TP, thị xã ĐX. H4 và H5 thống nhất ghi hầm đất thành ao đào cho Th. H4 đưa bản kê khai tài sản và biên bản kiểm kê hiện trạng mới ghi phần đất được bồi thường cho Th ký trước, H5 hướng dẫn Th cách làm đơn xác nhận có ao để hợp thức hóa. Thi làm đơn và nhờ các hộ dân giáp ranh như NLC3, NLC1, NLC2g và chủ doanh nghiệp tư nhân QT là bà NLC5 xác nhận với nội dung Thi có đào ao năm 1999 với diện tích 15.000 m^2, chiều sâu là 3,5m, rồi nhờ NLC13 chuyển cho H4.

Căn cứ tờ đơn xác nhận này, ngày 25/4/2009 H4 tự ghi khống vào biên bản kiểm kê hiện trạng, bản kê khai tài sản của Th 01 ao đào khối lượng 35.816m^3 rồi đưa lại cho các thành viên trong tổ kiểm kê và Lê Văn T ký xác nhận để hoàn thành thủ tục áp giá, lập hồ sơ, trình ký phê duyệt chi phí bồi thường cho Th với số tiền 1.107.363.000đ (Một tỷ một trăm lẻ bảy triệu ba trăm sáu ba nghìn đồng), trong đó phần kê khống khối lượng ao đào là 644.688.000 đồng (Sáu trăm bốn bốn triệu sáu trăm tám tám nghìn đồng).

Thực tế năm 1991 gia đình Th có đào một ao để tưới mía giống trên diện tích đất bồi thường, năm 1996 thì đào mở rộng thêm. Đến năm 2005 thì bán toàn bộ lớp sỏi phún trên đất nên không còn ao. Theo nội dung Công văn số 87/CV-BQL ngày 31/3/2016 của Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn-Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Phước thì trường hợp hộ dân có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp, múc ao sử dụng vào mục đích trồng cây nông nghiệp, sau đó không sử dụng, qua thời gian bị lấp, bồi đắp, đến thời điểm kiểm kê có ao nhưng thực tế không còn thì vẫn được bồi thường. Căn cứ Quyết định số 58/2008/QĐ-UBND ngày 03/9/2008 của UBND tỉnh Bình Phước về ban hành quy định đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc và cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất và các tài liệu thu thập được thì xác định phần ao đào của Th là: 10.000m^2 x 1m x 18.000 đồng/m^3 = 180.000.000 đồng. Vì vậy cần khấu trừ vào số tiền H4, H5 và Th đã chiếm hưởng chỉ còn 464.688.000 đồng (bốn trăm sáu bốn triệu sáu trăm tám tám nghìn đồng).

Ngày 10/10/2009 Th cùng với chồng là NLC14 đến Ngân hàng Công thương tỉnh Bình Phước nhận 1.107.363.000đ (Một tỷ một trăm lẻ bảy triệu ba trăm sáu ba nghìn đồng) tiền đền bù. Th giao lại 322.000.000đ (Ba trăm hai hai triệu đồng) cho NLC13 để về đưa cho H5. H5 lấy 142.000.000đ (Một trăm bốn hai triệu đồng), đưa lại cho H4 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng) và được H4 cho thêm 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Như vậy, trong số tiền chiếm đoạt của Nhà nước, Th được 142.688.000đ (một trăm bốn hai triệu sáu trăm tám tám nghìn đồng).

Lê Văn T làm Chủ tịch UBND xã NB từ năm 2005 đến năm 2010, biết được hiện trạng đất của Th đã bị khai thác đất sỏi phún tạo thành hố trũng và đã chỉ đạo ông Huỳnh Văn H8 - cán bộ giao thông thủy lợi và Lê Văn Th2 đi kiểm tra, lập biên bản vi phạm hành chính. Nhưng khi H4 trình ký hồ sơ hộ gia đình Th, thì T không kiểm tra để phát hiện việc ghi khống ao đào, mà ký xác nhận vào hồ sơ, gây thiệt hại số tiền 464.688.000đ (bốn trăm sáu bốn triệu sáu trăm tám tám nghìn đồng).

2. Hành vi phạm tội của Hoàng Đình H4, Lê Văn Th2, Phan Thị Th1, Lê Văn T trong vụ lập hồ sơ bồi thường đất của Phan Thị Th1

Năm 2008, Th1 có đất trồng cao su thuộc dự án thủy lợi PH được bồi thường. Cuối năm 2008 (không nhớ rõ ngày, tháng) Th1 đến UBND xã NB nộp hồ sơ đề nghị bồi thường, Th2 đặt vấn đề cho kê khai thêm một ao đào và 01 năm tuổi cây cao su (từ 6 năm lên 7 năm) để Th2 được nhận phần tiền bồi thường này, Th1 đồng ý. Qua năm 2009, Th2 gặp H4 hỏi hồ sơ của Th1, thì được H4 cho biết đất của Th1 đã được kiểm kê tài sản đợt tháng 3-4/2009, trên đất có 2.434 cây cao su 6 năm tuổi. Th2 trao đổi với H4 kê khống thêm 01 ao đào cho Th4 để lấy tiền bồi thường chia nhau. H4 đồng ý, đưa cho Th2 mẫu bản kê khai tài sản và biên bản kiểm tra hiện trạng để Th1 ký trước. Sau đó, H4 ghi khống 01 ao đào cho Th1 khối lượng 3.696m^3 với số tiền được bồi thường là 66.528.000đ (sáu sáu triệu năm trăm hai tám nghìn đồng) và đưa hồ sơ choT ký xác nhận. Lê Văn T không kiểm tra hồ sơ thực tế có ao đào không, mà ký xác nhận vào hồ sơ. Đến tháng 12/2009 Th1 được nhận tiền bồi thường, trong đó có phần kê khống ao đào là 66.528.000đ (sáu sáu triệu năm trăm hai tám nghìn đồng), Th1 lấy 6.528.000đ (sáu triệu năm trăm hai tám nghìn đồng), đưa cho Th2 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng). Sau khi nhận được tiền Th2 chưa kịp chia tiền cho H4 thì bị Cơ quan điều tra phát hiện điều tra làm rõ.

3. Hành vi phạm tội của Hoàng Đình H4, Lê Văn Th2, Lê Văn T trong vụ lập hồ sơ bồi thường đất của NLQ3

Vào tháng 3/2009 H4 cùng một số thành viên tổ kiểm kê đi kiểm kê hiện trạng đất của bà NLQ3, thấy hiện trạng đất trồng lúa và cây tràm, không có ao, do không có mặt bà NLQ3, nên H4 không lập biên bản. Sau đó, Th2 bàn bạc với ông Lâm S'R (là bố của bà NLQ3) thuê người đào ao trên đất bà NLQ3 để làm hồ sơ nhận tiền bồi thường chia nhau. Th2 thuê xe đào đất để làm ao của anh Nguyễn Huỳnh Đăng L1, rồi nói cho H4 biết là đất của bà NLQ3 mới đào ao và nhờ H4 ghi thêm 01 ao đào vào hồ sơ bồi thường của bà NLQ3. Biết rõ trên đất của bà NLQ3 không có ao, nhưng H4 vẫn ghi thêm vào hồ sơ 01 ao đào khối lượng 2.234,4 m^3, giá trị bồi thường là 40.219.200đ (Bốn mươi triệu hai trăm mười chín triệu hai trăm đồng), rồi đưa hồ sơ cho T ký. T cũng không kiểm tra, xác minh lại về nguồn gốc đất, về tính chính xác của kết quả xác minh, kiểm kê tài sản nhưng vẫn ký xác nhận vào hồ sơ. Tháng 12/2009, Th2 điện thoại cho Th1 cùng đi đến Ngân hàng Công thương chi nhánh tỉnh Bình Phước nhận 40.219.200 đồng, Th2

lấy 30.219.200 đồng (Ba mươi triệu hai trăm mười chín nghìn hai trăm đồng) và đưa cho Lâm S'R 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Trong vụ án này Th2 cũng chưa kịp chia tiền cho H4 thì bị phát hiện điều tra xử lý.

4. Hành vi phạm tội của Hoàng Đình H4, Lê Văn Th2, Lê Văn T trong vụ lập hồ sơ bồi thường đất của các ông NLQ2 và NLQ1.

Ông NLQ2 có 12.519m^2 và ông NLQ5 có 27.261m^2 đất nông nghiệp được bồi thường. Năm 2007, các ông NL1, NLQ2 đã làm hồ sơ, viết bản kê khai tài sản nộp cho Th2, nhưng chưa được giải quyết. Đầu năm 2009, Th2 đi kiểm tra thấy hiện trạng đất của ông NLQ1 có ít cây điều, mì, tràm và cỏ mọc; hiện trạng đất của ông NLQ2 có trồng mì nhưng để cỏ mọc nhiều. Vì vậy, Th2 đặt vấn đề với H4 nhờ giúp kê khống thêm ao vào hồ sơ của ông NLQ1 và ông NLQ2 để lấy tiền bồi thường, hứa sẽ chia tiền cho H4. H4 đã đi kiểm kê hiện trạng đất của ông NLQ2, ông NLQ1 từ đợt tháng 3-4/2009 và biết đất của hai ông không có ao nhưng vẫn đồng ý, đưa cho Th2 biểu mẫu bản kê khai tài sản, biên bản kiểm kê hiện trạng chưa ghi nội dung để Th2 đưa cho ông NLQ1, ông NLQ2 ký khống trước, Th2 cũng ký trước vào các tờ biên bản này rồi đưa lại cho H4. Sau đó, H4 tự ghi khống thêm khối lượng 01 ao đào vào hồ sơ bồi thường của ông NLQ1 với số tiền là 229.373.000đ (Hai trăm hai chín triệu ba trăm bảy ba đồng); của ông NLQ2 01 ao đào với số tiền 152.913.600đ (Một trăm năm hai triệu chín trăm mười ba triệu sáu trăm đồng), rồi đưa lại hồ sơ trình cho T ký.

Lê Văn T biết được hiện trạng đất của ông NLQ1 đã khai thác sỏi phún và đã chỉ đạo cho Huỳnh Văn H8- cán bộ giao thông thủy lợi và Lê Văn Th2 đi kiểm tra, lập biên bản vi phạm hành chính, nhưng khi H4 trình hồ sơ để ký xác nhận lại không kiểm tra kỹ và ký tên xác nhận vào hồ sơ. Còn hồ sơ của NLQ2, thì T không kiểm tra, xác minh lại về nguồn gốc đất, về tính chính xác của kết quả xác minh, kiểm kê tài sản mà vẫn ký xác nhận vào hồ sơ. Tháng 12/2009 ông NLQ113.600đ (Một trăm năm hai triệu chín trăm mười ba triệu sáu trăm đồng). Th2 yêu cầu ông NLQ1 đưa 230.000.000 đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng) và ông NLQ2 đưa 98.000.000đ (chín tám triệu đồng) tiền bồi dưỡng làm hồ sơ. Th2 chưa chia tiền cho H4 thì đã bị phát hiện điều tra làm rõ.

Quá trình điều tra, CQCSĐT đã làm rõ các ông NLQ1 và NLQ2 không biết việc H4 và Th2 tự kê khai thêm ao đào trong hồ sơ bồi thường, không được bàn bạc và không hưởng lợi từ việc kê khai khống ao đào. Việc ký khống vào biên bản kiểm kê hiện trạng, bản kê khai tài sản do Th2 giải thích là vì công việc nhiều, ký trước rồi sẽ viết nội dung sau, nên đã ký nhận. Do đó, không đủ cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông NLQ1 và NLQ2.

Số tiền chiếm đoạt trên, CQCSĐT đã thu giữ của Hoàng Đình H4 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng), của Nguyễn Văn H5 152.000.000đ (một trăm năm hai triệu đồng), của Bùi Thị Dáng Th 322.688.000đ (ba trăm hai hai triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn đồng), của Lê Văn Th2 418.000.000đ (bốn

trăm mười tám triệu đồng), của Lâm S'R 10.000.000đ (mười triệu đồng), của Phan Thị Th1 6.528.000đ (sáu triệu năm trăm hai tám nghìn đồng), của NLQ2 52.913.600 đ(năm mươi hai triệu chín trăm mười ba nghìn sáu trăm đồng) là số tiền được nhận thừa trong tổng số tiền được bồi thường.

II. Hành thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng của Hoàng Đình H4 và Lê Văn T trong việc kiểm kê hiện trạng, lập hồ sơ bồi thường cho 07 hộ dân khu vực xã NB

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ kiểm kê hiện trạng tài sản các hộ dân, H4 không tổ chức cho tổ kiểm kê đi kiểm tra trực tiếp hiện trạng đất, khi kiểm kê hiện trạng có hoặc không có chủ đất nhưng lập biên bản sơ sài, không chính xác, không đo đếm cụ thể mà tự quy mật độ, tự chiết tính, tự áp giá rồi ghi vào biên bản kiểm kê hiện trạng về đưa cho các thành viên tổ kiểm kê và ông Lê Văn T - Chủ tịch UBND xã NB ký xác nhận. T cũng không cho kiểm tra, xác minh lại về hiện trạng đất, tài sản trên đất có đúng như bản kê khai tài sản, biên bản kiểm kê hay không mà ký xác nhận vào hồ sơ. Sau đó, H4 lập hồ sơ trình Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng phê duyệt kinh phí chi trả bồi thường cho 7 hộ dân gây thiệt hại ngân sách Nhà nước. Cụ thể các trường hợp sau:

Hộ NLQ4, ấp 3, xã NB:

Ông NLQ4 có 15.328m^2 đất, tháng 8/2007 ông NLQ4 đã bán cho ông Huỳnh Văn H8. Đất của ông NLQ4 bị ngập vào mùa mưa, bỏ hoang, có nhiều cây bằng lăng nước, lộc vừng tự mọc, đất đã bị đào tạo thành hố trũng đọng nước, không có cây cao su nên chỉ được bồi thường 410.900.000đ (Bốn trăm mười triệu chín trăm nghìn đồng). Tuy nhiên do thiếu trách nhiệm, đi kiểm kê đất không có mặt ông NLQ4, không kiểm tra kỹ, thấy có cây cao su, bằng lăng nước nên H4 tự ghi là có 412 cây cao su trồng năm 2006 và 300 cây bằng lăng nước, sau đó H4 cũng không gặp ông NLQ4 để kiểm tra lại nên số tiền bồi thường ông Hai được nhận là 444.200.000 đồng, từ đó gây thiệt hại ngân sách Nhà nước 33.300.000đ (Ba mươi ba triệu ba trăm nghìn đồng). Hiện nay chưa thu hồi được do ông Hai đã chết.

Do tin tưởng H4 nên T không kiểm tra lại hiện trạng tài sản của ông NLQ4 có đúng như nội dung biên bản kiểm kê hiện trạng tài sản do tổ kiểm kê của H4 lập hay không, không phát hiện việc ghi khống ao đào, mà ký xác nhận vào biên bản, gây thiệt hại của Nhà nước 33.300.000đ (Ba mươi ba triệu ba trăm nghìn đồng) đến nay chưa thu hồi được.

Hộ NLQ5 ở ấp 6, xã NB:

Thực tế đất của ông NLQ5 chỉ có các loại cây ăn quả như sầu riêng, điều, xoài, chuối, mít và các công trình phụ như ao, giếng, chuồng heo và được đền bù 28.464.300đ (hai tám triệu bốn trăm sáu bốn nghìn ba trăm đồng). Nhưng H4 không kiểm tra kỹ, ngày 07/9/2009 H4 tự lập biên bản, quy mật độ cây trồng để áp giá đền bù tài sản của ông NLQ5 có 593 cây cao su trồng năm 2003 được bồi thường 71.160.000đ (Bảy mươi mốt triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng), dẫn

đến làm thiệt hại ngân sách Nhà nước 42.695.700đ (Bốn hai triệu sáu trăm chín lăm nghìn bảy trăm đồng) do chi trả thừa cho ông NLQ5. Sau khi nhận được tiền bồi thường, ông NLQ5 đã tự nguyện giao nộp lại 42.695.700đ (Bốn hai triệu sáu trăm chín lăm nghìn bảy trăm đồng) cho CQCSĐT.

Đáng lẽ khi H4 trình hồ sơ bồi thường thì T phải có trách nhiệm kiểm tra, xác minh lại nguồn gốc tài sản của ông NLQ5, nhưng do tin tưởng H5, nên T vẫn ký xác nhận vào biên bản kiểm kê hiện trạng để H4 hoàn chỉnh hồ sơ, do đó gây thiệt hại của Nhà nước 42.695.700đ (Bốn hai triệu sáu trăm chín lăm nghìn bảy trăm đồng).

Hộ NLQ6 ở ấp 6, xã NB:

Đất của bà NLQ6 có 725 cây tràm nước, đường kính từ 05cm-10cm, 4113 cây tràm nước, đường kính dưới 05 cm, chỉ được đền bù 28.371.300đ (hai tám triệu ba trăm bảy mốt nghìn ba trăm đồng). Căn cứ hồ sơ bồi thường, hộ bà NLQ6 có 14.662m^2 đất, được bồi thường 366.550.000 đồng, 804 cây cao su được bồi thường 96.480.000 đồng, hỗ trợ di dời là 5.000.000 đồng, tổng cộng là 468.030.000 đồng (Bốn trăm sáu tám triệu lẻ ba mươi nghìn đồng). Bà NLQ6 ủy quyền cho con rể Nguyễn Hoàng V làm hồ sơ bồi thường, kê khai trên đất chỉ có 50.000 cây tràm nước 3 năm tuổi. Khi xem hồ sơ thấy có ghi cây cao su, nên anh V không đồng ý, hơn nữa đất của bà NLQ6 thuê của Nhà nước nên không được bồi thường. Tuy nhiên, H4 không đi kiểm tra hiện trạng đất của bà NLQ6, tự ý xác định trên đất đều trồng cao su, tự quy mật độ cây trồng, diện tích đất bị ngập, tự chiết tính số lượng cây cao su bị thiệt hại là 804 cây trồng năm 2003 và lập biên bản kiểm kê hiện trạng ngày 07/9/2009. Từ hành vi thiếu trách nhiệm trên của H4 đã gây thất thoát 439.658.700 đồng (Bốn trăm ba chín triệu sáu trăm năm tám nghìn bảy trăm đồng) của Nhà nước. Sau khi bị phát hiện H4 đã chiết tính lại nhưng chưa kịp trình ký để điều chỉnh thì bị phát hiện xử lý. Do bà NLQ6 không đến Ngân hàng Công thương tỉnh Bình Phước để nhận 468.030.000 đồng (Bốn trăm sáu tám triệu lẻ ba mươi nghìn đồng) nên Ban quản lý dự án thủy lợi PH và Ngân hàng Công thương tỉnh Bình Phước đã chuyển số tiền trên vào sổ tiết kiệm cá nhân của bà NLQ6.

Cũng do thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, xác minh lại nguồn gốc tài sản của bà NLQ6 xem có phù hợp với biên bản kiểm kê hiện trạng do H4 trình ký hay không và do tin tưởng H4 nên T vẫn ký xác nhận vào biên bản. Vì vậy đã gây thiệt hại của Nhà nước 439.658.700 đồng (Bốn trăm ba chín triệu sáu trăm năm tám nghìn bảy trăm đồng).

Hộ NLQ7 ở ấp 3, xã NB:

Số lượng cây cao su tương ứng với số tiền được bồi thường ông NLQ7 thực tế nhận là 171.479.000 đồng. Tuy nhiên khi kiểm kê hiện trạng tài sản của ông NLQ7, H4 không đếm số lượng cây cao su mà chỉ áp dụng đơn giá bồi thường về quy mật độ cây trồng để chiết tính. Ngày 05/10/2007 Hòa lập biên bản kiểm kê hiện trạng, áp giá bồi thường không đúng thực tế, lập hồ sơ bồi thường cho ông

NLQ7 nhận số tiền 517.165.000 đồng (Năm trăm mười bảy triệu một trăm sáu lăm nghìn đồng). Do nhầm lẫn khi áp giá bồi thường nên H4 tính lại và yêu cầu ông NLQ7 trả lại 33.390.000 đồng (ba ba triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng), ông NLQ7 chỉ còn nhận 179.775.000 đồng (Một trăm bảy chín triệu bảy trăm bảy lăm nghìn đồng).Vì vậy ông NLQ7 đã nhận thừa 8.296.000 đồng (tám triệu hai trăm chín sáu nghìn đồng). Ông NLQ7 đã giao nộp số tiền thừa trên cho Cơ quan điều tra.

Do thiếu kiểm tra, xác minh lại về nguồn gốc đất của ông NLQ7 nên T đã ký xác nhận vào biên bản kiểm kê hiện trạng do H4 trình ký, từ đó gây thiệt hại của Nhà nước 8.296.000 đồng (Tám triệu hai trăm chín sáu nghìn đồng).

Hộ NLQ8 ở ấp 6, xã NB:

Đất của ông NLQ8 chỉ có cây tràm và 01 căn nhà tạm và số tiền ông NLQ8 thực tế nhận là 78.395.000 đồng. Ngày 23/4/2008 H4 đi kiểm kê, nhưng do thiếu trách nhiệm trong việc kiểm kê khi không có mặt ông NLQ8, nên H4 tự ý kê khai toàn bộ diện tích đất trồng cao su cao 2 mét, không đếm số lượng chỉ ước tính quy mật độ để áp giá bồi thường 2.435 cây cao su 03 năm tuổi (trồng năm 2006) rồi lập biên bản kiểm kê, áp giá bồi thường vào ngày 27/3/2008 cho ông NLQ8 với số tiền 182.625.000 đồng. Như vậy từ hành vi thiếu trách nhiệm của H4 đã dẫn đến thiệt hại 104.230.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng) cho Nhà nước. Sau khi được nhận tiền ông NLQ8 đã giao nộp số tiền trên.

Do tin tưởng H4, nên T cũng không cho người đi kiểm tra, xác minh lại hiện trạng tài sản của ông NLQ8 nhưng vẫn ký xác nhận vào biên bản, tiếp tay cho H4 thực hiện hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, làm thiệt hại 104.230.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng) của Nhà nước.

Hộ NLQ9 ở ấp 3, xã NB:

Trên diện tích 6.257m^2 đất của bà NLQ9 có 04 ao, 01 giếng nước, 01 chòi cá, 34 cây điều, 256 cây tre, 10 cây tràm, 01 cây mít, tương đương số tiền đền bù về vật kiến trúc, cây trồng là 156.377.600 đồng, tiền di dời 5.000.000 đồng, tổng cộng là 317.802.600 đồng (ba trăm mười bảy triệu tám trăm lẻ hai nghìn sáu trăm đồng). Tuy nhiên H5 đã không kiểm tra kỹ để xác định vị trí cột mốt bị ngập nước, không đo đếm kích thước nên số liệu không chính xác. Sau đó ngày 19/8/2009 H4 lập biên bản kiểm kê tài sản bà NLQ9 có 07 ao đào, 01 giếng nước, 01 chòi cá, 15 cây điều được đền bù 387.960.000 đồng và tiền di dời 3.172.900 đồng, tổng cộng bà NLQ9 được nhận 547.557.900. Dẫn đến việc Nhà nước đã chi trả thừa cho bà NLQ9 229.755.300 đồng (hai trăm hai chín triệu bảy trăm năm lăm nghìn ba trăm đồng).

Trường hợp này, T cũng không tiến hành kiểm tra, xác minh về tính chính xác của tài sản, khi H4 đưa biên bản kiểm kê hiện trạng tài sản của bà NLQ9, vì tin tưởng nên T vẫn ký xác nhận hợp thức hóa hồ sơ cho H4. Vì vậy từ hành vi

thiếu trách nhiệm của T và H4 đã làm thiệt hại của Nhà nước 229.755.300 đồng (hai trăm hai chín triệu bảy trăm năm lăm nghìn ba trăm đồng). Hiện nay số tiền này vẫn chưa thu hồi được.

Hộ NLQ10 ở ấp1, xã MT:

Hiện trạng 38.304m^2 đất của bà NLQ10 là đất trống, có 01 giếng đào sâu 2,5m, có nhiều cây tràm nhỏ mọc tái sinh, xen lẫn nhiều cỏ mọc, dây leo, có 04 cây cao su trồng năm 2008 (thời điểm kiểm kê); số tiền bà NLQ10 thực tế được đền bù gồm cây tràm là 100.910.000 đồng (một trăm triệu chin trăm mười nghìn đồng), giếng đào là 450.000 đồng (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng). Tuy nhiên khi đi kiểm kê tài sản của bà NLQ10, H4 không kiểm đếm số lượng cụ thể, ngày 30/7/2008 H4 tự áp giá tài sản trên đất của bà NLQ10 có trồng 2.103 cây cao su năm 2006 nên giá trị được bồi thường là 157.725.000 đồng (Một trăm năm bảy triệu bảy trăm hai lăm đồng) cao hơn thực tế. Như vậy từ hành vi thiếu trách nhiệm của H4 đã gây thiệt hại cho Nhà nước 56.365.000 đồng (Năm sáu triệu ba trăm sáu lăm nghìn đồng).

Đối với trường hợp này, T cũng không tiến hành kiểm tra, xác minh về tính chính xác của tài sản, khi H4 đưa biên bản kiểm kê hiện trạng tài sản của bà NLQ10, vì tin tưởng nên T vẫn ký xác nhận hợp thức hóa hồ sơ cho H4. Vì vậy từ hành vi thiếu trách nhiệm của H4, T đã làm thiệt hại của Nhà nước 56.365.000 đồng (Năm sáu triệu ba trăm sáu lăm nghìn đồng). Hiện nay số tiền bị thất thoát này mới chỉ thu hồi được 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Như vậy, từ việc thiếu trách nhiệm của H4, T khi tiến hành kiểm kê, áp giá bồi thường cho 07 hộ dân nêu trên đã gây thiệt hại của Nhà nước tổng cộng là 914.300.700đ (chín trăm mười bốn triệu ba trăm nghìn bảy trăm đồng).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2017/HSST ngày 10 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã quyết định như sau:

Tuyên bố các bị cáo Hoàng Đình H4, Nguyễn Văn H5, Bùi Thị Dáng Th, Lê Văn Th2, Phan Thị Th1, Lâm S'R phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ"; các bị cáo Hoàng Đình H4, Lê Văn T phạm tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng";

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 1 nghị quyết số 144/2016/QH ngày 29/6/2016 của Quốc Hội về việc thực hiện các quy định của Bộ luật hình sự năm 2015, Công văn 327/TANDTC-PC ngày 07/11/2016 của TANDTC về việc viện dẫn các điều khoản có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 281; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46, 47, 53 Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Bùi Thị Dáng Th 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo Th hành hình phạt tù. Được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó từ ngày 19/9/2012 đến ngày 08/10/2012.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 281; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46, 47, 53 Bộ luật hình sự năm 1999, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Phan Thị Th1 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo Th hành hình phạt tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 281; điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, 47, 53 Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Lâm S'R 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo Th hành hình phạt tù.

- Áp dụng khoản 2 Điều 285; điểm p khoản 1 Điều 46, 47 Bộ luật hình sự năm 1999. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 360 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Lê Văn T 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo Th hành hình phạt tù.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về hình phạt đối với các bị cáo Hoàng Đình H4, Lại Văn Thành, Nguyễn Văn H5, về xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/01/2017, bị cáo Bùi Thị Dáng Th có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 18/01/2017 bị cáo Lê Văn T có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo hướng bị cáo không phạm tội.

Ngày 23/01/2017 bị cáo Lâm S'R và bị cáo Phan Thị Th1 có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xét xử theo hướng bị cáo không phạm tội.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Bùi Thị Dáng Th cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đánh giá toàn diện trong việc tính thể tích ao đào của gia đình bị cáo từ đó tính sai tiền chiếm đoạt trong vụ án và chưa xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại phần trách nhiệm hình sự, tuyên mức án hợp tình, hợp lý đối với bị cáo.

- Bị cáo Lâm S' R, Phan Thị Th1 và Lê Văn T thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của các bị cáo Phan Thị Th1, Lê Văn T, Lâm S' R; giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với các bị cáo. Riêng bị cáo Bùi Thị Dáng Th đề nghị Hội đồng xét xử giảm cho bị cáo một phần hình phạt, xử phạt bị cáo 04 năm tù.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo Bùi Thị Dáng Th cho rằng căn cứ chứng minh là gia đình bị cáo có đào một cái ao 1000m^2 đến năm 1999 thì mở rộng lên 15.000m^2 có độ sâu ở chỗ sâu nhất là 3,5m. Do đó, thể tích ao của bị cáo Th là 22.000m^2, sau khi trừ đi số tiền bồi thường thì số tiền chênh lệch bị cáo chiếm đoạt chỉ hơn 200.000.000 đồng nên chỉ bị truy tố theo khoản 1, Điều 281 Bộ luật

Hình sự. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Căn cứ vào các tài liệu,chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo, Luật sư.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo Bùi Thị Dáng Th, Phan Thị Th1, Lâm S' R và Lê Văn T nộp trong thời hạn quy định của pháp luật nên hợp lệ, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Qua xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải phóng mặt bằng và tái định cư dự án thủy lợi PH năm 2008-2009; Hoàng Đình H4 là tổ trưởng, Lê Văn Th2 là thành viên tổ công tác giúp việc cho Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng và tái định cư dự án PH đã lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Vì tư lợi H4 và Th2 đã câu kết với các bị cáo Bùi Thị Dáng Th, Lâm S' R và Phan Thị Th1 kê khống khối lượng ao đào, cây, tuổi của cây trên đất. Cụ thể, H4 và Th2 đã thông đồng với Phan Thị Th1 kê khống ao đào để chiếm đoạt 66.528.000 đồng; thông đồng với Lâm S' R kê khống ao đào trên đất của NLQ3 để chiếm đoạt 42.219.200 đồng.

[2.1] Riêng ao đào trên đất của Bùi Thị Dáng Th, H4 ghi khống khối lượng là 35.816 m^3 để chiếm đoạt 644.688.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, căn cứ vào lời khai của bị cáo, lời khai của nhân chứng thì năm 1991 gia đình bị cáo có một ao có diện tích 1000m^2, đến năm 1996 có mở rộng diện tích thêm khoảng 10.000 m^2 và năm 1997 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã khi trồng mía thì gia đình bị cáo Th có đào một ao nhỏ để tưới tiêu. Bị cáo Th không đưa ra được giấy tờ hay chứng cứ gì để xác định chính xác diện tích ao đào 1996 là 10.000m^2 và độ sâu 3,5m như bị cáo khai. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử các bị cáo Bùi Thị Giáng Thi, Phan Thị Th1, Lâm S' R về tội "Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ" với vai trò đồng phạm giúp sức là có căn cứ.

[4] Đối với bị cáo Lê Văn T trong thời gian còn làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã NB đồng thời là thành viên Hội đồng đền bù đã thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, ký xác nhận hồ sơ đền bù cho 12 hộ dân ở xã NB dẫn đến chi sai làm thất thoát 1.813.105.000 đồng. Hành vi phạm tội của bị cáo đã cấu thành tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" như Tòa án cấp sơ thẩm đã xử là có căn cứ.

[5] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản Nhà nước, gây mất lòng tin trong nhân dân. Do đó, cần xử phạt nghiêm để giáo dục cải tạo các bị cáo và phòng ngừa chung. Khi lượng hình Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ như các bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, thành khẩn khai báo ăn năn hối cải, đã tích cực nộp lại số tiền khắc phục hiệu quả. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo đều thừa nhận hành vi sai trái, làm theo hướng dẫn của H4, kê khống diện tích, khối lượng ao đào để được hưởng lợi nhiều hơn số tiền được Nhà nước đền bù. Tòa án cấp sơ

thẩm đã cân nhắc khi lượng hình, xử phạt các bị cáo Lâm S'R, Lê Văn T, Phan Thị Th1 mức án 06 tháng tù là đã có chiếu cố, không nặng; do đó, không có cơ sở để giảm thêm hình phạt cho các bị cáo.

Riêng bị cáo Bùi Thị Dáng Th, xét mức hình phạt có phần hơi nặng so với tính chất của hành vi cũng như vai trò đồng phạm của bị cáo. Do đó, cần giảm bớt một phần hình phạt cho bị cáo như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại phiên tòa cũng như đề nghị của bị cáo và luật sư bào chữa cho bị cáo.

[6] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[7] Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Lâm S'R, Lê Văn T, Phan Thị Th1 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lâm S' R, Lê Văn T và Phan Thị Th1; giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 03/2017/HSST ngày 10 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đối với các bị cáo Lâm S' R, Lê Văn T và bị cáo Phan Thị Th1.

- Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Bùi Thị Dáng Th; sửa bản án hình sự sơ thẩm số 03/2017/HSST ngày 10 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đối với bị cáo Th.

Tuyên bố các bị cáo Bùi Thị Dáng Th, Phan Thị Th1, Lâm S' R phạm tội "Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ". Lê Văn T phạm tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng".

1/ Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 1 nghị quyết số 144/2016/QH ngày 29/6/2016 của Quốc Hội về việc thực hiện các quy định của Bộ luật hình sự năm 2015, Công văn 327/TANDTC-PC ngày 07/11/2016 của TANDTC về việc viện dẫn các điều khoản có lợi cho người phạm tội của bộ luật hình sự năm 2015.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 281; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46, 47, 53 Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Bùi Thị Dáng Th 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo Th hành hình phạt tù. Được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó từ ngày 19/9/2012 đến ngày 08/10/2012.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 281; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46, 47, 53 Bộ luật hình sự năm 1999, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Phan Thị Th1 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo Th hành hình phạt tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 281; điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, 47, 53 Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Lâm S'R 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo Th hành hình phạt tù.

- Áp dụng khoản 2 Điều 285; điểm p khoản 1 Điều 46, 47 Bộ luật hình sự năm 1999. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 360 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Lê Văn T 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo Th hành hình phạt tù.

2/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

3/ Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Phan Thị Th1, Lâm S' R, Lê Văn T mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng, bị cáo Bùi Thị Dáng Th không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Ba

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Công an tỉnh Bình Phước;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Phước ;
- Cục THA DS tỉnh Bình Phước;
- Trại tạm giam tỉnh Bình Phước ;
"Để tống đạt cho bị cáo" (1);
- BCTN;
- Các đương sự;
- Lưu VP (3) HS (2). 34b. (án 09).